TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **126**/2023/DS - PT
Ngày: 21 - 11 - 2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất làm ranh giới và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng**
Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hữu Thịnh;**
bà **Lê Thị Anh Đào.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2023/TLPT - DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ranh giới sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS - ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2023/QĐ - PT ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông **Nguyễn D**, sinh năm 1936; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam *(đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:*

1.1. Ông **Nguyễn Ngọc N**, sinh năm 1976;

1.2. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1939;

1.3. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964;

1.4. Ông **Nguyễn T1**, sinh năm 1958;

1.5. Ông **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1979;

1.6. Ông **Nguyễn Ngọc B**, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

1.7. Ông **Nguyễn T2**, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

2. *Bị đơn:* ông **Nguyễn Đức H1**, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Ngọc N**, sinh năm 1976;

3.2. Bà **Nguyễn Thị Hoài T3**, sinh năm 1980;

3.3. Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Đức H1.

Các ông, bà: Ngôn, B, H1, Nhiều có mặt; người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn cho rằng: năm 1996, hộ ông Nguyễn D được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(Giấy chứng nhận)* đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 01. Năm 1999, ông D cho con trai là Nguyễn Ngọc N thửa đất nêu trên để xây dựng nhà ở. Tại thời điểm ông N xây dựng nhà ở thì không xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn Đức H1. Năm 2020, ông Nguyễn Ngọc N làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc thực tế thì diện tích của thửa đất chỉ còn 759,2 m^2 *(giảm 327,8 m^2 so với Giấy chứng nhận);* ông Nguyễn Đức H1 có đơn tranh chấp gửi UBND xã T, huyện P cho rằng gia đình ông N làm nhà lấn sang đất của gia đình ông H1. Sự việc được UBND xã T tiến hành hòa giải nhưng không thành. Ranh giới đất của hai bên là bờ rào tự nhiên nằm trên một đường thẳng chạy dọc theo bên hông nhà gia đình ông, khi ông N làm nhà vẫn cách bờ rào tự nhiên này 20 cm, ông H1 biết nhưng không ngăn cản, tranh chấp, khiếu nại gì. Năm 2009, ông Nguyễn Đức H1 được nhà nước cấp lại Giấy chứng nhận và cũng vào năm này ông H1 phá dỡ hàng rào tự nhiên này và lấn chiếm đất của ông chiều ngang 20cm, dọc theo chiều dài 48m, diện tích là 9,6 m^2. Ông D khởi kiện yêu cầu ông H1 trả lại 9,6m^2 đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất sử dụng làm hàng rào ranh giới, theo kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn là 8,3m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D và buộc ông H1 không cản trở những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D thực hiện quyền sở hữu trên diện tích đất này.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: ông Nguyễn Đức H1, bà Trần Thị N1 được nhà nước cấp Giấy chứng nhận năm 2009 đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 01, liền kề với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 01 của ông Nguyễn D. Ông H1 có trồng một hàng cây làm ranh giới giữa hai bên đến nay ranh giới này vẫn không thay đổi. Từ năm 2005, ông Nguyễn Ngọc N làm nhà ở trên thửa đất của ông D, khi xây dựng thì tường nhà của ông N cách hàng cây làm ranh giới khoảng 1,5m. Đến năm 2017, ông N tiến hành sửa chữa, cơi nới nhà ở thì ông N đã tự

ý phá bỏ một số cây mà gia đình ông trồng để làm hàng rào, lấn chiếm, xây dựng trên phần đất của gia đình ông khoảng 0,2m x 9m = 1,8 m^2. Diện tích đất làm hàng rào ranh giới, theo kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn là 8,3m^2 mà nguyên đơn khởi kiện là đất ranh giới chung giữa hai bên, hai bên đều có quyền sử dụng chung diện tích đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Ông Nguyễn Ngọc N và bà Nguyễn Thị Hoài T3 thống nhất với nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Trần Thị N1 thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Đức H1.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS - ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 169, 175, 189, 190, 191 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: *chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn D (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn D thực hiện gồm: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn T1, ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc B, ông Nguyễn T2); công nhận diện tích đất 8,3 m^2 làm hàng rào ranh giới thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 01, tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn D. Buộc ông Nguyễn Đức H1 chấm dứt hành vi cản trở người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn D thực hiện quyền sở hữu đối với diện tích đất 8,3 m^2*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm trả tiền và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 9 năm 2023, bị đơn Nguyễn Đức H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS - ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự

[2.1]. Về thủ tục tố tụng

[2.1.1]. Việc kháng cáo của bị đơn được thụ lý đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông Nguyễn Đức H1 là hợp pháp.

[2.1.2]. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 294 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2]. Về nội dung

[2.2.1]. Về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm

Thứ nhất, khoản 2 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải".* Theo đơn khởi kiện *(BL 01),* nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 9,6m^2 *(0,2m x 48m),* tại vị trí ranh giới giữa hai thửa đất. Phía bị đơn khai *(BL 31): "năm 2017, ông N sửa chữa nhà….tự ý phá dỡ cây cối….lấn chiếm, xây dựng trên phần đất của gia đình tôi 0,2m x 9m".* Tại phiên hòa giải tranh chấp đất đai ngày 07 tháng 10 năm 2021, Ủy ban nhân dân xã T đã hòa giải theo đơn của ông Nguyễn Đức H1, tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Ngọc N, trong đó, phía ông H1 *(do con trai Nguyễn Đức T4 tham gia phiên hòa giải)* yêu cầu hòa giải việc ông N *"đã xây dựng tường trên ranh giới chung của hai thửa đất liền kề…và có một phần tường rào lấn sang phía đất của gia đình tôi, yêu cầu ông Nguyễn Ngọc N tháo dỡ tài sản trên ranh giới chung của hai thửa đất nêu trên và trả lại ranh giới chung của hai thửa đất" (BL 06 – 07).* Hội đồng xét xử thấy: mặt dù nguyên đơn *(Nguyễn D)* và bị đơn *(Nguyễn Đức H1)* không có mặt tại phiên hòa giải, nhưng con ruột của ông D và ông H1 đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật dân sự, tham gia và thể hiện rõ quan điểm tại phiên hòa giải; về bản chất việc tranh chấp của hai bên là tranh chấp quyền sử dụng đất tại vị trí ranh giới của hai thửa do ông D, ông H1 đứng tên trong Giấy chứng nhận, đã được Ủy ban nhân dân xã T tiến hành hòa giải nhưng không thành. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 xác nhận việc ông T4 đã tham gia phiên hòa giải nói trên theo ủy quyền của ông H1, đồng thời các bên xác định việc tranh chấp giữa hai bên không thể hòa giải, thỏa thuận được. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đủ điều kiện theo quy định tại các điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

Thứ hai, về yêu cầu phản tố của bị đơn: bị đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nộp đơn phản tố ngày 20 tháng 12 năm 2022; tại bản tự khai *(BL 31; không ghi thời điểm tự khai),* bị đơn yêu cầu nguyên đơn tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất lấn chiếm 1,8m^2 *(0,2m x 9m)* tại vị trí: *"ông N...đã xây dựng tường trên ranh giới chung của hai thửa đất liền kề…và có một phần tường rào lấn sang phía đất của gia đình tôi".* Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện: ngày 22 tháng 12 năm 2022, bị đơn đã được giao nhận lại đơn yêu cầu phản tố do *"ông H1 xin rút lại" (BL 33);* sau thời điểm này, tại phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ ngày 09 tháng 3 năm 2023, bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố *(BL 55).* Mặt khác, trong quá trình tham gia tố tụng *(hòa giải, xem xét, thẩm định tại chỗ)* và đưa ra yêu cầu, tranh luận tại các phiên tòa sơ thẩm *(BL 85 – 88; 169 – 171),* phía bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố. Theo đó, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm không lập thủ tục thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định về điều kiện, thủ tục thụ lý yêu cầu phản tố, phù hợp nguyện vọng, quyền tự định đoạt của bị đơn theo quy định tại các điều 5, 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

[2.2.2]. Về xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Thứ nhất, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại 9,6m^2 đổi thành yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng 8,3m^2 và buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng của nguyên đơn đối với diện tích đất này. Kiểm tra toàn bộ quá trình đưa ra yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu *(về vị trí, diện tích, các quyền của người sử dụng đất liên quan đến đất tranh chấp)* và không thuộc trường hợp rút hết yêu cầu khởi kiện ban đầu và đưa ra yêu cầu khởi kiện mới, nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại các điều 166, 167, 168 Luật Đất đai năm 2013, Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các điều 5, 243, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy cần điều chỉnh lại quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc vụ án là: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất làm ranh giới và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*" cho phù hợp với phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã thay đổi tại phiên tòa sơ thẩm.

Thứ hai, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, phía bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp 8,3m^2 là phần đất chung của hai bên. Kết quả xem xét, thẩm đinh tại chỗ cho thấy toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp *(tường rào, hàng rào bê tông kéo lưới B 40 dài 33,4m)* là của phía nguyên đơn; diện tích đất của nguyên đơn sử dụng thiếu, diện tích đất của bị đơn sử dụng thừa so với diện tích được giao trong Giấy chứng nhận, trong đó, hiện trạng cạnh chiều ngang của thửa đất số 389 mà ông H1 đang sử dụng lớn hơn cạnh chiều ngang thửa đất 389 thể hiện trong sơ đồ thửa đất thuộc Giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Nguyễn Đức H1 năm 2009 là 2,65m *(40,65m/38m; BL 24, 26, 49);* tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thừa nhận khi ông N làm nhà thì ông H1 *"không gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để khiếu nại, tranh chấp"*. Mặt khác, tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo *(BL 177),* phía bị đơn khẳng định: *"đối với phần diện tích đất có trụ bê tông kéo lưới B40 gắn liền với đất do ông N xây dựng lên nằm trên đất của ông Nguyễn D".* Theo đó, Hội đồng xét xử xác định: đất tranh chấp do nguyên đơn đang sử dụng để xây hàng rào và sử dụng ổn định, bị đơn không tranh chấp; không có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn để cho rằng đất tranh chấp thuộc thửa 389, tờ bản đồ số 01 của bị đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế sử dụng đất của các bên.

[2.2.3].Tại phiên tòa phúc thẩm, không phát sinh tình tiết, chứng cứ mới làm thay đổi kết quả xét xử sơ thẩm.

[2.2.4]. Hội đồng xét xử bổ sung căn cứ pháp luật, điều chỉnh quyết định của Bản án sơ thẩm cho phù hợp với nhận định tại cấp phúc thẩm và chủ thể sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền giao theo Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS – ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

[2.3]. Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, các điều 5, 26, 35, 39, 147, 157, 200, 243, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 169, 175, 189, 190, 191 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 167, 168, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Đức H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS – ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam;

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn D, xác định diện tích đất 8,3m^2 làm hàng rào ranh giới thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 01, tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ Nguyễn D *(các thành viên trong hộ và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn D là các ông, bà: Nguyễn Thị H, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Thị T, Nguyễn T1, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc B, Nguyễn T2).* Buộc ông Nguyễn Đức H1 chấm dứt hành vi cản trở hộ Nguyễn D *(các thành viên trong hộ và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn D là các ông, bà: Nguyễn Thị H, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Thị T, Nguyễn T1, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc B, Nguyễn T2)* quản lý, sử dụng, thực hiện các quyền của người sử dụng đất đối với diện tích đất 8,3m^2, thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 01, tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Dần năm 1996 *(có bản vẽ thể hiện diện tích đất tranh chấp kèm theo bản án).*

3. Án phí dân sự và chi phí tố tụng

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Đức H1 phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Đức H1 phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Đức H1 đã nộp 300.000

(ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010739 ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3.3. Chi phí tố tụng: là 5.500.000 *(năm triệu, năm trăm nghìn)* đồng, ông Nguyễn Đức H1 phải chịu; buộc ông Nguyễn Đức H1 hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền 5.500.000 *(năm triệu năm trăm nghìn)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(ngày 21/11/2023)*.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng